

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1203360019	Trần Thị Hải	Âu	02/08/1993	01KT13D1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
2	1203360177	Nguyễn Phan Thùy	Linh	06/09/2004	01DS13D1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt
3	1203360181	Huỳnh Thị Khánh	Nhung	16/08/1992	01YS13D1	9,0	9,0	9,0		9,8	9,5	Đạt
4	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	10,0	10,0	10,0		9,8	9,9	Đạt
5	1203360034	Phạm Lê	Xuân	11/01/2000	01TW13C1	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt
6	1203360018	Mai Văn	Phục	1997	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
7	1203360050	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/09/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		6,8	6,5	Đạt
8	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
9	1203360052	Trần Công	Bách	08/10/2004	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
10	1203360079	Trần Quốc	Bảo	25/03/2005	01TM13C1	4,0	4,0	4,0		3,0	3,4	Thi lại
11	1203360049	Đỗ Văn	Danh	18/12/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
12	1203360094	Lê Thành Đạt	01/05/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		8,0	7,2	Đạt
13	1203360080	Hoàng Thị Hằng	09/12/2005	01DD13C1	5,0	5,0	5,0		8,5	7,1	Đạt
14	1203360139	Võ Nhật Hào	24/04/2005	01DD13C1	8,0	8,0	8,0		9,3	8,8	Đạt
15	1203360148	Nguyễn Thị Hoa	29/08/2005	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		10,0	8,8	Đạt
16	1203360028	Phan Công Hưng	04/05/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		6,3	5,8	Đạt
17	1203360078	Phạm Hoàng Huy	13/02/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
18	1203360086	Mai Xuân Huy	26/01/2005	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
19	1203360098	Biện Hoàng Huy	16/02/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
20	1203360106	Nguyễn Quốc Huy	24/09/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt
21	1203360149	Trần Văn Huy	08/03/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
22	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu Khanh	08/09/2005	01YS13C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
23	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
24	1203360062	Nguyễn Hữu Lộc	05/12/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
25	1203360107	Tô Thành Long	09/09/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
26	1203360154	Trương Lý Hoài Nam	22/11/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
27	1203360001	Tăng Phi Nga	24/02/1970	01TW13C1	6,0	6,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
28	1203360020	Lê Quỳnh Như	24/12/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		9,5	8,5	Đạt
29	1203360081	Trần Thị Kim Như	12/11/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		9,5	8,1	Đạt
30	1203360100	Nguyễn Quỳnh Như	01/11/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		7,5	6,9	Đạt
31	1203360040	Võ Diệp Thanh Phong	13/06/2005	01YS13C1	4,0	4,0	4,0		2,0	2,8	Thi lại
32	1203360099	Nguyễn Như Quỳnh	01/11/2005	01DD13C1	5,0	5,0	5,0		9,5	7,7	Đạt
33	1203360023	Phan Thanh Thảo	10/10/2005	01YS13C1	4,0	4,0	4,0			1,6	Thi lại
34	1203360134	Lê Thị Thu Thảo	05/06/2004	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,3	8,4	Đạt
35	1203360047	Nguyễn Thị Thu Trang	24/10/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		9,3	8,0	Đạt
36	1203360165	Huỳnh Thanh Tú	01/11/2003	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		5,3	6,0	Đạt
37	1203360130	Châu Trần Anh Vũ	08/12/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		9,0	7,4	Đạt
38	1203360151	Trần Duy Vũ	18/03/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		9,8	8,3	Đạt
39	1203360092	Nguyễn Thị Tường Vy	26/09/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		10,0	8,8	Đạt
40	1203360093	Nguyễn Thị Phương Vy	02/07/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		9,5	8,1	Đạt
41	1203360041	Phan Thị Xuân Yến	03/06/2005	01DD13C1	5,0	5,0	5,0		10,0	8,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
42	1203360147	Nguyễn Hoàng Yến	19/01/2004	01DD13C1	8,0	8,0	8,0		9,8	9,1	Đạt
43	2203360214	Ngô Quang Huy	10/04/2005	02TW13C1	3,0	3,0	3,0	TBKT		1,2	Học lại
44	1203360048	Trương Duy Bảo	08/12/2005	01KT13C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
45	1203360102	Lê Thị Mỹ Chi	24/03/2005	01KT13C1	8,5	8,5	8,5		8,0	8,2	Đạt
46	1203360170	Phạm Thị Thúy Hằng	14/10/2002	01DS13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
47	1203360088	Lê Nguyễn Đức Huy	04/09/2005	01DS13C1	7,5	7,5	7,5		9,0	8,4	Đạt
48	1203360161	Phan Tấn Lộc	10/05/2005	01DS13C1	8,0	8,0	8,0		5,5	6,5	Đạt
49	1203360160	Lê Thị Cẩm Ly	19/07/2005	01KT13C1	8,5	8,5	8,5		6,5	7,3	Đạt
50	1203360031	Võ Ngọc Ngà	25/12/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
51	1203360118	Nguyễn Phạm Hoàng Ngân	11/05/2005	01KT13C1	10,0	10,0	10,0		7,0	8,2	Đạt
52	1203360112	Võ Lê Trọng Nghĩa	26/04/2005	01KT13C1	6,0	6,0	6,0		8,5	7,5	Đạt
53	1203360137	Nguyễn Thị Như Ngọc	26/08/2005	01KT13C1	9,0	9,0	9,0		7,3	8,0	Đạt
54	1203360097	Nguyễn Thị Yến Nhi	03/10/2004	01DS13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
55	1203360111	Trần Trúc Phương	24/12/2005	01DS13C1	8,0	8,0	8,0		6,8	7,3	Đạt
56	1203360138	Nguyễn Dương Quốc	03/07/2005	01DS13C1	5,5	5,5	5,5		9,3	7,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
57	1203360178	Lê Thanh Thảo	31/10/2003	01DS13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
58	1203360046	Trần Thị Kim Thoa	07/07/2005	01KT13C1	3,5	3,5	3,5	TBKT		1,4	Học lại
59	1203360152	Đặng Thị Hoài Thương	19/10/2005	01DS13C1	6,5	6,5	6,5		7,3	7,0	Đạt
60	1203360120	Phan Cát Tiên	02/10/2004	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		4,5	5,5	Đạt
61	1203360053	Nguyễn Thị Bích Trâm	03/10/2005	01KT13C1	8,5	8,5	8,5			3,4	Thi lại
62	1203360067	Nguyễn Văn Tuấn Trường	05/03/2005	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		8,3	7,8	Đạt
63	1203360185	Nguyễn Ngọc Như Tuyến	09/12/2005	01KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,3	9,0	Đạt
64	1203360124	Hồ Thị Tường Vi	09/09/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
65	1203360175	Nguyễn Ngọc Như Ý	26/08/2004	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
66	1203360054	Nguyễn Thị Ngọc Yến	19/08/2005	01KT13C1	9,0	9,0	9,0		7,3	8,0	Đạt
67	1203360117	Huỳnh Thị Yến	05/05/2005	01KT13C1	5,5	5,5	5,5		5,8	5,7	Đạt
68	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
69	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	6,0	6,0	6,0		8,5	7,5	Đạt
70	2203360283	Đàm Văn Gia Bảo	13/12/1997	02DD13D1	6,0	6,0	6,0		4,5	5,1	Đạt
71	2203360063	Đặng Huy Cường	16/09/2000	02MK13D1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
72	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
73	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	5,0	5,0	5,0		4,8	4,9	Thi lại
74	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt
75	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	8,0	8,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
76	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	9,0	9,0	9,0		6,5	7,5	Đạt
77	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt
78	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	4,0	4,0	4,0			1,6	Thi lại
79	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	1,0	1,0	1,0	TBKT		0,4	Học lại
80	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	4,0	4,0	4,0		7,0	5,8	Đạt
81	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	Quý	09/11/2001	02TW13D1	10	10	10,0		9,8	9,9	Đạt
82	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	10	10	10,0		8,3	9,0	Đạt
83	2203360046	Đinh Quốc	Sang	22/09/2000	02MK13D1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
84	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	8,0	8,0	8,0		5,3	6,4	Đạt
85	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	10	10	10,0		10,0	10,0	Đạt
86	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
87	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	10	10	10,0		9,0	9,4	Đạt
88	2203360374	Trần Văn Vinh	29/04/1998	02DD13D1	10	10	10,0		8,0	8,8	Đạt
89	2203360055	Đào Thị Thu Xương	12/11/1994	02KT13D1	9,0	9,0	9,0		7,5	8,1	Đạt
90	1193360056	Nguyễn Thiên Phú	17/11/2004	01KT12C1	6,0	6,0	6,0		4,5	5,1	Đạt
91	2203360174	Lê Nhật Anh	12/09/2003	02YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
92	2203360091	Trần Duy Bảo	17/10/2005	02TM13C1	4,0	4,0	4,0			1,6	Thi lại
93	2203360248	Nguyễn Đức Duy Bảo	19/11/2004	02TM13C1	4,5	4,5	4,5		5,8	5,3	Đạt
94	2203360218	Lê Hoàng Gia Bảo	07/10/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,3	7,8	Đạt
95	2203360272	Lê Bình Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
96	2203360085	Trương Văn Cường	02/07/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		6,5	7,5	Đạt
97	2203360102	Nguyễn Minh Đăng	28/12/2005	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		8,0	8,4	Đạt
98	2203360131	Đặng Nguyễn Duy	10/04/2005	02TM13C1	6,5	6,5	6,5		8,5	7,7	Đạt
99	2203360219	Trương Gia Hân	12/09/2005	02YS13C1	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
100	2203360023	Tô Nhật Hào	10/09/2001	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		8,8	9,3	Đạt
101	2203360117	Phan Phụng Hiền	15/02/2005	02TM13C1	3,5	3,5	3,5	TBKT		1,4	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
102	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	5,5	5,5	5,5			2,2	Thi lại
103	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
104	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
105	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	7,5	7,5	7,5		7,8	7,7	Đạt
106	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	4,5	4,5	4,5		7,8	6,5	Đạt
107	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	6,5	6,5	6,5			2,6	Thi lại
108	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	2,0	2,0	2,0	TBKT		0,8	Học lại
109	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
110	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	3,0	3,0	3,0	TBKT		1,2	Học lại
111	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
112	2203360161	Lê My	Linda	16/06/2003	02YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
113	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	5,5	5,5	5,5			2,2	Thi lại
114	2203360269	Nguyễn Nhật	Minh	09/10/2000	02YS13C1	6,5	6,5	6,5		6,8	6,7	Đạt
115	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	6,5	6,5	6,5		7,0	6,8	Đạt
116	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	10,0	10,0	10,0		6,8	8,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
117	2203360017	Trần Nhật Nam	07/09/2004	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
118	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	29/01/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		6,5	7,1	Đạt
119	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	02/02/2005	02YS13C1	4,0	4,0	4,0		8,3	6,6	Đạt
120	2203360147	Nguyễn Thành	14/05/2005	02TW13C1	10,0	10,0	10,0		7,8	8,7	Đạt
121	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	28/08/2003	02TM13C1	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại
122	2203360196	Nguyễn Hữu Phúc	09/04/2005	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
123	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	25/02/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		8,8	7,7	Đạt
124	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc	28/06/2001	02YS13C2	9,0	9,0	9,0			3,6	Thi lại
125	2203360221	Nguyễn Đức Minh	08/04/2005	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		6,5	7,5	Đạt
126	2203360217	Phan Minh Tài	06/08/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
127	2203360197	Lý Thành Tâm	11/10/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
128	2203360051	Trần Thị Thanh	24/10/2005	02YS13C2	4,0	4,0	4,0		6,8	5,7	Đạt
129	2203360224	Nguyễn Tuấn	20/04/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
130	2203360157	Huỳnh Thế	09/04/2004	02TW13C1	10,0	10,0	10,0		6,5	7,9	Đạt
131	2203360192	Trần Hưng	28/08/2005	02TW13C1	7,5	7,5	7,5		6,0	6,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
132	2203360004	Nguyễn Tấn Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		8,3	8,6	Đạt
133	2203360160	Nguyễn Anh Thư	05/10/2004	02YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
134	2203360275	Trần Đức Thuận	22/11/2005	02TW13C1	3,5	3,5	3,5	TBKT		1,4	Học lại
135	2203360060	Phạm Ngọc Thủy Tiên	30/06/2005	02YS13C2	10,0	10,0	10,0		8,3	9,0	Đạt
136	2203360229	Nguyễn Hoàng Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
137	2203360199	Nguyễn Thành Trung	16/01/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
138	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6,5	6,5	6,5		6,3	6,4	Đạt
139	2203360187	Nguyễn Lê Minh Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		8,3	8,6	Đạt
140	2203360225	Phan Thảo Vy	19/06/2004	02YS13C1	7,6	7,6	7,6		7,6	7,6	Đạt
141	2203360358	Phạm Hoàng Yến Vy	05/06/2005	02YS13C2			0,0	TBKT		0,0	Học lại
142	2203360264	Huỳnh Như Ý	18/09/2004	02YS13C1	9,0	9,0	9,0		7,5	8,1	Đạt
143	2203360320	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/2003	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		7,5	7,3	Đạt
144	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	8,5	8,5	8,5		7,0	7,6	Đạt
145	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
146	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,8	9,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
147	1203360045	Nguyễn Thị Như Ý	05/02/2005	02DS13C1	10,0	10,0	10,0		7,3	8,4	Đạt
148	2203360038	Thạch Thị Sô Phi Ni	07/04/2002	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,0	8,8	Đạt
149	2203360191	Lê Thị Ngọc Linh	09/08/2005	02DS13C2	4,0	4,0	4,0		6,8	5,7	Đạt
150	2203360189	Trần Hoàng Yến Vy	10/03/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
151	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
152	2203360246	Đặng Hồng Phúc	10/06/2005	02KT13C1	8,0	8,0	8,0		7,5	7,7	Đạt
153	2203360146	Đinh Văn Thành Đạt	10/08/2005	02DS13C1	9,5	9,5	9,5		6,8	7,9	Đạt
154	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		6,3	6,6	Đạt
155	2203360144	Trần Quế Hà Vy	11/04/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		6,8	6,5	Đạt
156	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh Linh	12/06/2005	02DS13C2	10,0	9,0	9,3		8,0	8,5	Đạt
157	2203360228	Nguyễn Trần Phương Trinh	12/11/2005	02DS13C2	9,0	9,0	9,0		6,3	7,4	Đạt
158	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,8	9,3	Đạt
159	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,8	9,3	Đạt
160	2203360300	Nguyễn Cao Vân Trinh	13/11/2005	02DS13C2	10,0	10,0	10,0		6,8	8,1	Đạt
161	2203360200	Trần Lê Ngọc Phúc	14/04/2005	02KT13C1	7,5	7,5	7,5		8,0	7,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
162	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	6,5	6,5	6,5		4,5	5,3	Đạt
163	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
164	2203360354	Fang Yi Hong	16/10/1998	02DS13C2	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
165	2203360094	Trần Thị Ngọc Khánh	18/09/2003	02DS13C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
166	2203360165	Lê Thanh Thúy	19/04/2005	02DS13C2	4,0	4,0	4,0		7,5	6,1	Đạt
167	2203360087	Đặng Yến Nhi	19/08/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
168	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	19/12/2004	02DS13C2	8,5	8,5	8,5		8,8	8,7	Đạt
169	2203360079	Đặng Hoàng Bảo Hân	20/05/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		6,5	6,3	Đạt
170	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc Trân	20/10/2005	02DS13C2	9,5	9,5	9,5		7,5	8,3	Đạt
171	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,0	8,8	Đạt
172	2203360115	Trần Võ Hạnh Vân	23/10/2005	02DS13C1	10,0	10,0	10,0		7,3	8,4	Đạt
173	2203360154	Hồ Gia Liên	23/11/2005	02DS13C2	8,0	8,0	8,0		5,5	6,5	Đạt
174	2203360265	Trần Võ Hà Trang	25/02/2005	02DS13C2	7,5	7,5	7,5		5,0	6,0	Đạt
175	2203360337	Lâm Tuyết Nhung	26/10/2005	02DS13C2	8,5	8,5	8,5		7,8	8,1	Đạt
176	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	7,5	7,5	7,5		9,5	8,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
177	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	8,0	8,0	8,0		8,3	8,2	Đạt
178	2203360050	Nguyễn Mỹ Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9,5	9,5	9,5		7,5	8,3	Đạt
179	2203360030	Trần Mai Hân	28/12/2005	02DS13C1	10,0	10,0	10,0		6,5	7,9	Đạt
180	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		7,0	8,2	Đạt
181	2203360130	Trần Đình Thanh	29/10/2005	02DS13C1	5,0	5,0	5,0		2,5	3,5	Thi lại
182	2203360142	Kiều Thùy Linh	30/04/2005	02DS13C1	6,5	6,5	6,5		6,8	6,7	Đạt
183	2203360260	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/2005	02KT13C1	9,5	9,5	9,5		6,5	7,7	Đạt
184	2203360368	Nguyễn Hoàng Văn Anh	03/09/1993	02DD13C2	10	10	10,0		9,0	9,4	Đạt
185	2203360278	Vũ Thị Bình Dương	03/04/2002	02DD13C2	4,5	4,5	4,5		6,5	5,7	Đạt
186	1203360026	Đậu Thị Duyên	24/04/2005	02DD13C1	9	9	9,0		6,8	7,7	Đạt
187	2203360041	Trương Thái Hiền	21/04/1995	02DD13C2	10	10	10,0		6,5	7,9	Đạt
188	2203360167	Nguyễn Ngọc Linh	03/12/2005	02DD13C2	10	10	10,0		7,8	8,7	Đạt
189	2203360206	Phùng Lâm Tuyết Linh	08/09/2005	02DD13C2	5,5	5,5	5,5		5,8	5,7	Đạt
190	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu Linh	06/10/2005	02DD13C2	10	10	10,0		8,0	8,8	Đạt
191	2203360123	Lê Ngô Thảo Ly	14/01/2004	02DD13C1	8,5	8,5	8,5		7,3	7,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
192	2203360066	Trần Thị Mỹ Ngân	10/12/2004	02DD13C1	3	3	3,0	TBKT		1,2	Học lại
193	2203360081	Hồ Ngọc Bảo Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9	9	9,0		8,0	8,4	Đạt
194	2203360127	Trần Ngọc Hà Nhi	07/06/2005	02DD13C1	9	9	9,0		7,8	8,3	Đạt
195	2203360201	Hà Kiều Oanh	31/01/2005	02DD13C2	8,5	8,5	8,5		7,5	7,9	Đạt
196	2203360071	Tiết Thị Ngọc Quý	13/05/2005	02DD13C2	6	6	6,0		7,3	6,8	Đạt
197	2203360234	Lý Trần Thảo Quyên	22/04/2005	02DD13C2	4	4	4,0		7,3	6,0	Đạt
198	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh Thư	09/08/2005	02DD13C2	3	3	3,0	TBKT		1,2	Học lại
199	2203360205	Trần Mỹ Tiên	14/04/2005	02DD13C2	10	10	10,0		6,8	8,1	Đạt
200	2203360103	Nguyễn Trần Thanh Trâm	19/08/2004	02DD13C1	6,5	6,5	6,5		5,8	6,1	Đạt
201	2203360230	Trần Thị Minh Trâm	08/02/2005	02DD13C2	5	5	5,0		6,3	5,8	Đạt
202	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết Trân	13/11/2005	02DD13C2	7	7	7,0		6,3	6,6	Đạt
203	2203360070	Phạm Thị Huyền Trân	17/03/2004	02DD13C1	7	7	7,0		8,3	7,8	Đạt
204	2203360036	Bùi Thị Huyền Trang	04/04/2005	02DD13C1	9	9	9,0		6,5	7,5	Đạt
205	2203360124	Lê Thị Phương Trúc	29/12/2005	02DD13C1	9,5	9,5	9,5		5,8	7,3	Đạt
206	2203360223	Nguyễn Thị Thủy Trúc	12/02/2005	02DD13C2	6	6	6,0		5,0	5,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
207	2203360209	Đặng Anh Tú	15/10/2005	02DD13C2	9	9	9,0		7,0	7,8	Đạt
208	1203360027	Trần Ngọc Tường Vy	20/04/2005	02DD13C1	5,5	5,5	5,5		2,8	3,9	Thi lại
209	2203360182	Ngô Ngọc Yến Vy	16/07/2004	02DD13C2	5	5	5,0		6,0	5,6	Đạt
210	2203360266	Phạm Thảo Vy	03/01/2005	02DD13C2	9	9	9,0		7,5	8,1	Đạt
211	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	8	8	8,0		6,8	7,3	Đạt
212	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	10	10	10,0		7,8	8,7	Đạt
213	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	9,5	9,5	9,5		6,0	7,4	Đạt
214	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9	9	9,0		8,8	8,9	Đạt
215	2203360220	Nguyễn Khang Duy	12/12/2004	02MK13C1	8	8	8,0		7,3	7,6	Đạt
216	2203360188	Trần Đoàn Thực Hân	19/09/2005	02MK13C1	10	10	10,0		8,3	9,0	Đạt
217	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	09/11/2003	02MK13C1	9,5	9,5	9,5		8,5	8,9	Đạt
218	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	28/12/2000	02MK13C1	8	8	8,0		8,0	8,0	Đạt
219	2203360242	Đặng Ngọc Anh Khoa	06/08/2004	02MK13C1	10	10	10,0			4,0	Thi lại
220	2203360293	Lương Anh Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	9,5	9,5	9,5		5,8	7,3	Đạt
221	2203360238	Trần Thị Thùy Linh	08/06/2005	02MK13C1	10	10	10,0		8,0	8,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
222	2203360213	Ngô Bảo Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7,5	7,5	7,5		5,8	6,5	Đạt
223	2203360129	Trần Thị Hiền	21/06/2005	02MK13C1	8,5	8,5	8,5		8,3	8,4	Đạt
224	2203360062	Trần Thụy Trúc	12/05/2004	02MK13C1	9	9	9,0		6,5	7,5	Đạt
225	2203360236	Vương Tiên	31/08/2005	02MK13C1	10	10	10,0		8,3	9,0	Đạt
226	2203360186	Trần Anh Quốc	13/12/2005	02MK13C1	9	9	9,0			3,6	Thi lại
227	2203360286	Lê Thu Minh	12/12/1998	02MK13C1	7	7	7,0		8,0	7,6	Đạt
228	2203360092	Vũ Ngọc Trang	03/12/2004	02MK13C1	7	7	7,0		4,3	5,4	Đạt
229	2203360344	Ngô Thị Minh	03/01/2004	02MK13C1	10	10	10,0		7,8	8,7	Đạt
230	2203360009	Lê Thành Trung	19/02/2002	02MK13C1	8	8	8,0		6,3	7,0	Đạt
231	2203360093	Trần Thị Thanh	16/08/2005	02MK13C1	8,5	8,5	8,5		6,8	7,5	Đạt
232	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc Uy	27/08/2003	02MK13C1	1,5	1,5	1,5	TBKT		0,6	Học lại
233	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	02/12/2005	02MK13C1	10	10	10,0		7,3	8,4	Đạt
234	2203360208	Phan Ngọc Phương	30/04/2005	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
235	2203360343	Nguyễn Hữu Cảnh	03/10/1998	02TM13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
236	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương Anh	11/10/2003	02DL13C1	8,0	6,0	6,7		6,5	6,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
237	2203360153	Từ Trương Bảo Duy	26/08/2005	02DL13C1	8,0	9,0	8,7		0,0	3,5	Thi lại
238	2203360195	Nguyễn Thành Đạt	18/01/2004	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
239	2203360366	Võ Ngọc Hải	11/12/2003	02DL13C1	6,0	7,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
240	2193360159	Phạm Thị Kim Huyền	12/11/2004	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
241	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật Long	25/09/2005	02DL13C1	8,0	5,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
242	2203360082	Trương Quang Minh	09/12/2005	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
243	2193360255	Đặng Thị Kiều Oanh	12/12/1992	02DL13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
244	1203360059	Thái Gia Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	5,0	6,0	5,7		0,0	2,3	Thi lại
245	2203360211	Trần Thanh Trà	07/03/2005	02DL13C1	5,0	8,0	7,0		5,5	6,1	Đạt
246	2203360193	Nguyễn Mai Phương Trúc	17/09/2005	02DL13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
247	2203360019	Tiêu Xuân Trường	27/01/2004	02DL13C1	8,0	8,0	8,0		0,0	3,2	Thi lại
248	2203360203	Hà Xuân Mai	07/11/2005	02KT14C1	8,0	7,0	7,3		7,5	7,4	Đạt
249	2193360077	Lê Trần Huỳnh Như	24/02/2004	02DL12C1	7,0	9,0	8,3		5,5	6,6	Đạt
249	2193360165	Trương Thị Thủy Tiên	24/11/2001	02KT13C1	10,0	8,0	8,7			3,5	Thi lại